

Bản án số: 288/2024/DS-PT
Ngày: 03/6/2024
V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tuấn Anh
Ông Nguyễn Ngọc Thông

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 113/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 293/2024/QĐ-PT ngày 17/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 310/2024/QĐPT-DS ngày 03/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết P, sinh năm 1970; (con ông T).

Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P: Luật sư Lê Anh T1 - Văn phòng luật sư Lê Anh T1 thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T2 là ông Lê Văn H sinh năm 1972;

Đăng ký thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Tổ D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1972; (con rể ông T2)

Đăng ký thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Tổ D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Lê Thị Thu T3, sinh năm 1979; (con ông T2)

3.3. Ông Lê Hoàng P1, sinh năm 2001; (cháu ông T2)

Cùng địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Hoàng P2 là ông Lê Văn H sinh năm 1972;

Đăng ký thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Tổ D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Văn phòng C;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thụy L - Công chứng viên.

3.5. Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1962; (con ông T2)

Địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1965; (con ông T2)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Lê Thị Tuyết L1, sinh năm 1968; (con ông T2)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

3.8. Lê Thị Thu H1, sinh năm 1980; (con ông T2)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Bà Trần Thị B, sinh năm 1939; (vợ ông T2)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền bà B là ông Lê Văn H, sinh năm 1972;

Đăng ký thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Tổ D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà P, luật sư T1, ông H, bà T3, bà M, bà N, bà L1, bà H1 có mặt tại phiên tòa; bà Thụy L2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Tuyết P trình bày:

Thửa đất 34, 35 tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc là của cha mẹ bà là ông Lê Văn T2 và bà Võ Thị Thu n chuyển nhượng. Trước đây ông T2 và bà T4 có tạo lập được khoảng 10 công đất ruộng, sau đó lên vườn khoảng 02 công. Năm 1975, bà T4 chết ông T2 chung sống với bà Trần Thị B. Năm 1993, ông T2 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Hộ ông Lê Văn T2. Năm 2007, 2009 Hộ ông T2 xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018, Ông Thành tặng cho bà P, bà Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N (là con của ông T2) diện tích 4.467m² là thửa đất 45 tờ bản đồ số 7, bà P đại diện đứng tên quyền sử dụng. Ngày 24/4/2020, H2 ông T2 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa 34 tờ bản đồ số 2 diện tích 660m² và thửa 35 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.022m² cho Lê Hoàng P1 (cháu ngoại ông T2). Bà P cho rằng thửa đất 34, 35 tờ bản đồ số 2 là đất cấp cho Hộ ông T2, bà cũng là thành viên trong hộ và có tên trong hộ khẩu của ông T2, nhưng khi ông T2 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho Lê Hoàng P1 thì bà P không hay biết và không ký tên vào hợp đồng tặng cho.

Do đó, bà Lê Thị Tuyết P yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1653TP/CC – SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 giữa ông Lê Văn T2 và ông Lê Hoàng P1 là vô hiệu. Yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 34 tờ bản đồ số 2 diện tích 660m² và thửa đất 35 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.022 m² cho bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Thu T3 và Lê Thị Thu H1 mỗi người được nhận 280m² (1.682 : 6 = 280m²). Bà P yêu cầu được chia cùng với bà M, L1, N vị trí từ mốc 2, 3, 4, 5, 6, 11, 2 theo sơ đồ đo đạc; bà P đại diện đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P yêu cầu được chia thửa đất 35 cùng với bà M, L1, N vị trí từ mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 10, 3 theo sơ đồ đo đạc; bà P đại diện đứng tên quyền sử dụng đất. Bà P cùng với bà M, bà L1 và bà N trả giá trị cây trồng trên thửa đất 35 cho ông Lê Văn H theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bị đơn ông Lê Văn T2 trình bày:

Trước đây khi chưa giải phóng, ông có mua một mẫu đất ruộng của một người tên T5 với giá 4.000 đồng (tương đương một lượng vàng tại thời điểm chuyển nhượng). Năm 1971, ông được chế độ cũ cấp giấy đất. Năm 1975 thì bà T4 vợ ông chết, ông T2 và bà T4 có các con chung: Tuyết Phượng, Tuyết N, T, T. Sau khi giải phóng ông đã lên vườn khoảng 1,4 công đất ruộng. Khi bà T4 chết thì ông chung sống với bà Trần Thị B, có những người con gồm: Lê Thị Thu T3, Lê Thị Thu H1. Khi ông T2 mua đất thì các con còn nhỏ, các con sống cùng ông đến khoảng mười mấy tuổi thì lập gia đình và sống bên nhà chồng. Riêng Lê Thị Tuyết P lúc nhỏ chỉ sống cùng ông đến 09 tuổi thì bà P đến sống bên nhà ngoại đến khi lấy chồng. Năm 1993, ông T2 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Hộ ông Lê Văn T2 gồm thửa 82 tờ bản đồ số 1 diện tích 7.435m² và thửa 176 tờ bản đồ số 1 diện tích 1.402m², tổng diện tích là 8.837m², thời điểm này thì Tuyết N, Tuyết M, Tuyết L1 và Tuyết P không còn sống chung nhà và canh tác đất cùng ông. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đến năm 2007, 2009 ông T2 có xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018, ông đã tặng, chia đất cho các con: Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Tuyết L1 mỗi người 1.000m² đất trồng lúa đo đạc thực tế diện tích 4.467m² là thửa đất 45 tờ bản đồ số 7 và Tuyết P đại diện cho chị em đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng; và đã chia đất cho vợ sau là bà Trần Thị B, và các con: Lê Thị Thu T3, Lê Thị Thu H1 3.435m² đất trồng lúa, hiện nay ông Lê Văn H đang thuê sử dụng.

Còn lại thửa thửa 34 tờ bản đồ số 2 diện tích 660m² đất ở và thửa 35 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.022m² đất vườn ông T2 để lại làm đất hương hỏa, ai thờ cúng chăm sóc vợ chồng ông lúc tuổi già thì được hưởng phần đất này. Lê Hoàng P1 là cháu ngoại hiện đang sinh sống cùng ông nên ông hợp đồng tặng cho thửa đất 34, 35 để P1 chăm sóc phụng dưỡng ông, việc ông tặng cho là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc. Vì vậy, ông Lê Văn T2 không đồng ý theo yêu cầu của các con ông là nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không đồng ý chia thửa đất 35 cho bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết L1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết l và Lê Thị Tuyết M trình bày:

Các bà là con của ông Lê Văn T2 và bà Võ Thị T6. Sinh thời ông T2 và bà T6 có mua được 10 công đất ruộng. Năm 1975, bà T6 chết. Sau khi bà T6 chết thì các bà cùng ông T2 đã lên vườn khoảng 03 công còn lại khoảng 07 công đất ruộng.

Khoảng năm 1976, ông T2 chung sống với bà Trần Thị B sinh Lê Thị Thu T3 và Lê Thu H1. Từ nhỏ các bà sống với ông T2 đến năm 1980 thì bà Tuyết M lấy chồng và sống bên gia đình chồng, năm 1985 bà Tuyết N lấy chồng và sinh sống nơi khác, năm 1986 bà Tuyết L1 lấy chồng và cũng sinh sống nơi khác, bà Tuyết P sinh sống với ông T2 đến năm 09 tuổi thì về bên nhà ngoại sinh sống đến năm 1990 – 1991 thì lập gia đình và sinh sống nơi khác.

Năm 2018, ông T2 có cho các bà diện tích đất ruộng 4.467m² nhưng các bà để bà P đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng là thửa 45 tờ bản đồ số 7. Nhưng hiện nay các bà để thừa đất 45 cho Thu T3 và ông H canh tác để nuôi dưỡng ông T2, khi nào ông T2 chết các bà sẽ canh tác thửa đất này. Ngoài ra ông T2 còn tặng cho Thu T3, Thu H1 và bà B mỗi người khoảng 01 công đất ruộng.

Còn lại thửa đất 34, 35 là đất vườn ông T2 tặng cho Lê Hoàng P1.

Bà N, bà M, bà L1 yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1653TP/CC – SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 giữa ông Lê Văn T2 và ông Lê Hoàng P1 là vô hiệu. Yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 34 tờ bản đồ số 2 diện tích 660m² và thửa đất 35 tờ bản đồ số 2 diện tích 1.022 m² cho bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Thu T3 và Lê Thị Thu H1. Bà M, bà L1 và bà N yêu cầu được chia cùng với P vị trí từ mốc 2, 3, 4, 5, 6, 11, 2 theo sơ đồ đo đạc, bà P đại diện đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa bà N, bà M, bà L1 yêu cầu được chia thửa đất 35 cùng với bà P vị trí từ mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 10, 3 theo sơ đồ đo đạc, bà P đại diện đứng tên quyền sử dụng đất. Bà M, bà L1 và bà N cùng bà P trả giá trị cây trồng trên thửa đất 35 cho ông Lê Văn H theo giá Hội đồng định giá đã định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Hoàng P1 có văn bản trình bày: P1 là con của Lê Thị Thu T3 và Lê Văn H, từ nhỏ P1 đã sống cùng ông bà ngoại là ông T2, bà B và hiện đang sống chăm sóc ông bà; việc ông T2 tặng cho đất cho bà P và những người khác thì P1 không biết. Năm 2020, ông T2 và bà B tặng cho thửa đất 34, 35 cho P1 là do ông T2 và bà B tự nguyện không bị ai ép buộc. Do đó, P1 không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và người liên quan về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và không đồng ý việc chia tài sản chung là thửa đất 34, 35.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng C có văn bản trình bày:

Ngày 24/4/2020, Văn phòng công chứng Châu Thành tỉnh C có chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1653 ngày 24/4/2020 giữa hộ ông

Lê Văn T2 và Lê Hoàng P1. Tại thời điểm ký, điền chỉ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì ông Lê Văn T2 và bà Trần Thị B hoàn toàn tự nguyện và có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng qui định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Ông H là con rể của ông Lê Văn T2. Năm 2001, ông đã sinh sống cùng ông T2. Thời điểm này đất vườn đã hoàn chỉnh. Ông có thuê của ông T2 7.435m² đất lúa để canh tác mỗi năm trả cho ông T2 115 giá lúa. Việc ông T2 hợp đồng tặng cho thửa đất 34, 35 cho Hoàng P2 là tự nguyện, không ai ép buộc. Trường hợp phải chia thửa đất 35 cho bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết N, bà M bà N, bà L1, bà P trả giá trị cây trồng trên thửa đất 35 cho ông theo giá Hội đồng định giá đã định thì ông cũng đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B có văn bản trình bày: thống nhất theo ý kiến của ông T2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T3 trình bày:

Chị T3 là con ruột của ông Lê Văn T2 và bà Trần Thị B. Chị sống cùng ông T2 từ nhỏ đến khi lập gia đình thì vợ chồng chị vẫn sống cùng ông T2. Chị có nghe ông T2 nói trước đây ông T2 có mua được 01 mẫu đất ruộng. Từ nhỏ chỉ có chị và Thu H1 là em của chị sống cùng ông T2 và bà B, chị không thấy bà Tuyết P, Tuyết M, Tuyết N, Tuyết L1 sống cùng cha mẹ và cũng không canh tác thửa đất tranh chấp.

Ông T2 có cho bà B, chị và các chị em khác mỗi người 01 công đất ruộng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Phần còn lại là đất vườn thửa 34, 35 ông T2 để dưỡng già và làm đất hương hỏa nên ông T2 đã hợp đồng tặng cho con của chị là Lê Hoàng P1 vì P1 từ nhỏ đã sống cùng ông T2.

Chị T3 cũng thống nhất theo ý kiến của ông Lê Văn T2, vì đất đai ông T2 đã chia phần cho các chị em xong chỉ còn phần đất vườn thửa 34, 35 để ông T2 dưỡng già nên chị không đồng ý tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và không đồng ý chia tài sản chung là thửa đất 34, 35.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu H1 trình bày:

Chị H1 là con ông Lê Văn T2 và bà Trần Thị B. Chị H1 có nghe ông T2 nói lại trước đây ông T2 có mua được 01 mẫu đất ruộng. Khi bà B chung sống với ông T2 thì đất ruộng chưa được lên vườn chỉ có nền nhà, cha mẹ chị đã cùng nhau chở đất ruộng bồi đắp dần dần nên được diện tích vườn là thửa đất 34, 35. Từ nhỏ chị và chị T3 đã sống cùng cha mẹ đến năm 2000 chị lập gia đình và sinh sống nơi

khác. Ông T2 cũng đã tặng cho bà B và các chị em chị mỗi người 01 công đất ruộng và đã được đứng tên quyền sử dụng. Còn lại đất vườn là thửa 34, 35 ông T2 tặng cho Hoàng P2 để P2 nuôi dưỡng chăm sóc và làm đất hương hỏa. Vì vậy, chị H1 thống nhất theo ý kiến của ông T2, chị không đồng ý tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và không đồng ý chia tài sản chung là thửa đất 34, 35.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Thửa đất 35 là đất cấp cho Hộ ông T2, chị P cũng là thành viên trong Hộ và có tên trong hộ, nguồn gốc đất cũng do cha mẹ chị P tạo lập. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1653TP/CC – SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 giữa ông Lê Văn T2 và ông Lê Hoàng P1 là vô hiệu. Chia tài sản chung là thửa đất 35 tờ bản đồ số 2 cho bà Lê Thị Tuyết P cùng với bà M, L1, N vị trí từ mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 10, 3 theo sơ đồ đo đạc, bà P đại diện đứng tên quyền sử dụng đất. Bà P cùng với bà M, bà L1 và bà N trả giá trị cây trồng trên thửa đất 35 cho ông Lê Văn H theo giá Hội đồng định giá đã định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P và yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết L1.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1653TP/CC – SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 lập tại Văn phòng công chứng huyện C giữa Hộ ông Lê Văn T2 và Lê Hoàng P1 là vô hiệu.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 35 tờ bản đồ số 2 cho bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Tuyết M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết N mỗi người phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí 6.160.000đ bà Lê Thị Tuyết P đã nộp ngày 07/12/2022 theo biên lai số 0015385 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ vào án phí bà P phải nộp.

Bà Lê Thị Tuyết P được nhận lại 5.860.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Số tiền tạm ứng án phí 3.634.000đ bà Lê Thị Tuyết L1 đã nộp ngày 14/4/2023 theo biên lai số 0017374 và 3.634.000đ bà Lê Thị Tuyết N đã nộp ngày 14/4/2023 theo biên lai số 0017375 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ vào án phí bà L1 và bà N phải nộp. Bà Lê Thị Tuyết L1 và Lê Thị Tuyết N mỗi người được nhận lại 3.334.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tổng cộng là 6.382.000 đồng. Bà P, bà N, bà M, bà L1 mỗi người phải nộp 1.595.500 đồng. Bà N tạm nộp 500.000đ, bà P đã tạm nộp 5.882.000đ và đã chi xong. Do đó, bà N có nghĩa vụ trả lại cho bà P 1.095.500đ, bà L1, bà M có nghĩa vụ trả cho bà P 1.595.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/11/2023, bà Lê Thị Tuyết P là nguyên đơn. Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất công chứng số 1653 quyền số 1 TP/CC-SCC/HDGD ngày 24/4/2020 tại Văn phòng C giữa ông Lê Văn T2 tặng cho Lê Hoàng P1 thửa đất số 35, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m².

- Chia tài sản chung trong hộ cho bà P, bà M, bà L1, bà N được nhận quyền sử dụng đất thửa số 35, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m².

- Tại phiên tòa phúc thẩm

Bà P, bà M, bà L1, bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Ông H là người đại diện theo ủy quyền của ông T2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông T2 không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà P, bà M, bà L1, bà N.

Luật sư Lê Anh T1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P trình bày: Xác định bà P là người có trong hộ khẩu của ông T2 nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông T2 là không phù hợp; bà P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà P yêu cầu được nhận hết thửa số 35 để có đường nước sử dụng thửa số 45 đã cho trước đó nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P.

- Đại diện Viện **User\\Downloads\\69" \o "kiểm sát nhân dân tỉnh Đ** phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Từ khi thụ lý giải quyết vụ việc đến khi nghị án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự xét xử phúc thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án

Xét kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết P, bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 20/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo hướng tuyên bố hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1653TP/CC - SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 giữa ông Lê Văn T2 và ông Lê Hoàng P1 tại thửa 35; yêu cầu chia tài sản của hộ cho bà Lê Thị Tuyết P, bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M đồng sở hữu thửa 35.

Nguồn gốc thửa đất số 34, 35 tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc là của ông Lê Văn T2. Trước đây ông T2 mua 01 mẫu (10.000m²) đất ruộng vào thời điểm trước năm 1975. Sau khi giải phóng ông T2 đã lên vườn công ruộng. Năm 1993, ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ. Đến năm 2018 ông T2 có tặng cho Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Tuyết L1 mỗi người 1.000m² đất trồng lúa và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ông T2 cho bà Trần Thị B, Lê Thị Thu T3, Lê Thị Thu H1 3.435m² đất trồng lúa. Còn lại thửa 34, 35 tờ bản đồ số 02 ông để lại làm đất hương hỏa, ai thờ cúng chăm sóc vợ chồng ông T2 lúc tuổi già thì được hưởng phần đất này. Hiện nay Lê Hoàng P1 là cháu ngoại ông T2 đang sinh sống cùng ông T2 nên ngày 24/4/2020 ông T2 làm hợp đồng tặng cho thửa đất 34, 35 cho anh P1, để anh P1 chăm sóc phụng dưỡng ông T2.

Do đó, bà P yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1653TP/CC - SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 giữa ông Lê Văn T2 và ông Lê Hoàng P1 là vô hiệu một phần tại thửa 35. Yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất

35 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.022 m² cho bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Thu T3 và Lê Thị Thu H1 đồng sở hữu. Đồng ý trả giá trị cây trồng trên đất.

Xét thấy, thửa đất số 34, 35 tờ bản đồ số 02 được tách ra từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Lê Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được cấp lần đầu vào năm 1993. Thời điểm đó trong hộ khẩu thực tế của hộ ông T2 gồm ông Lê Văn T2, bà Trần Thị B, chị Lê Thị Tuyết P, chị Lê Thị Thu H1 và chị Lê Thị Thu T3, nhưng thực tế chị Lê Thị Tuyết P không sống chung hộ với ông T2 từ năm 1979 cho đến nay. Do đó xét về công sức đóng góp đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 02 được cấp cho hộ ông Lê Văn T2 thì chị P không có công sức đóng góp.

Mặc khác năm 2018 ông T2 có tặng cho Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị Tuyết L1 mỗi người 1.000m² đất trồng lúa và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ông T2 cho bà Trần Thị B, Lê Thị Thu T3, Lê Thị Thu H1 3,435m² đất trồng lúa. Như vậy thời điểm này xem như ông T2 tự nguyện chia tài sản chung của hộ gia đình, còn lại thửa số 34, 35 là phần của ông Lê Văn T2. Ông T2 mong muốn một trong các con cháu có người chăm sóc, phụng dưỡng ông T2 lúc già yếu và thờ cúng ông T2 sau này thì ông sẽ tặng cho thửa đất số 34, 35 cho người đó. Do hiện nay anh Lê Hoàng P1 được sống chung ông T2 và chăm sóc ông T2 nên ông T2 làm hợp đồng tặng cho QSD đất thửa số 34, 35 cho anh P1 là phù hợp với quy định của pháp luật;

Do đó, chị P yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng, đất số 1653TP/CC - SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 giữa ông Lê Văn T2 và anh Lê Hoàng P1 là vô hiệu. Yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 34 tờ bản đồ số 02 diện tích 660m² và thửa đất 35 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.022 m² cho bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết P được sử dụng trọn thửa đất số 35, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m² (trong đó có 742m² đất ở nông thôn và 280m² đất trồng cây lâu năm) là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 34 tờ bản đồ số 02 diện tích 660m² và thửa đất 35 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.022 m² cho bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết P được sử dụng trọn thửa đất số 35, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m² (trong đó có 742m² đất ở nông thôn và 280m² đất trồng cây lâu năm. Xét thấy thửa đất số 04, tờ bản đồ số 02 trước đây cấp cho hộ ông T2 thì các bà lúc đó không có trực tiếp sống cùng hộ với ông T2, nên các bà không có quyền đồng sở hữu với hộ ông T2 đối với thửa số 04, tờ bản đồ số 02.

Mặc khác, các bà cũng đã được hưởng lợi từ thửa đất số 04 là được ông T2 tặng cho mỗi người 1.000m² đất nằm trong thửa số 04. Do đó yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ y bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2023/DS-ST ngày 20/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết P, bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị Tuyết P là nguyên đơn. Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định được. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố dân sự năm 2015.

[2] Bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1 kháng cáo yêu cầu: Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất công chứng số 1653 quyển số 1 TP/CC-SCC/HDGD ngày 24/4/2020 tại Văn phòng C giữa ông Lê Văn T2 tặng cho Lê Hoàng P1 thửa đất số 35, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m².

- Chia tài sản chung trong hộ cho bà P, bà M, bà L1, bà N được nhận quyền sử dụng đất thửa số 35, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m².

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất là của ông T2 nhận chuyển nhượng của người khác từ trước giải phóng. Năm 1975 thì bà T6 (vợ trước của ông T2) chết. Sau khi bà T6 chết thì ông T2 chung sống với bà Trần Thị B. Đến năm 1993, ông T2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích là 8.837m² gồm các thửa 82 tờ bản đồ số 1 diện tích 7.435m² và thửa 176 tờ bản đồ số 1 diện tích 1.402m².

Tại thời điểm năm 1993 khi được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng cho ông Lê Văn T2, do đó năm 2018, ông T2 đã tặng cho bà B và các con gồm Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Thu T3 và Lê Thị Thu H1 mỗi người khoảng 1.000m², bà B, M, N, P, L1, T3, H1 đều được đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ. Do đó, sau khi chia đất cho bà B và

các con xong, ông T2 còn lại 2 thửa đất số 34 diện tích 660m² và thửa đất 35 diện tích 1.022 m²; đây là tài sản của cá nhân ông T2. Bởi lẽ, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 thì những người này không có mặt như lời trình bày của bà P, M, N, L1, theo quy định pháp luật thì ông toàn quyền được định đoạt và như vậy việc ông tặng cho Lê Hoàng P1 là hợp pháp. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà P, M, N, L1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên.

[4]. Xét lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P là không có căn cứ nên không chấp nhận như đã nhận định trên.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2023/DS-ST ngày 20/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết P, bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1 không được chấp nhận nên bà P, M, N, L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12, Nghị quyết 326.

[7]. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

2.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P và yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Tuyết L1.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1653TP/CC – SCC/HDDGD ngày 24/4/2020 lập tại Văn phòng công chứng huyện C giữa Hộ ông Lê Văn T2 và Lê Hoàng P1 là vô hiệu.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 35 tờ bản đồ số 2 cho bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết M.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Tuyết M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết L1, Lê Thị Tuyết N mỗi người phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí 6.160.000đ bà Lê Thị Tuyết P đã nộp ngày 07/12/2022 theo biên lai số 0015385 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ vào án phí bà P phải nộp.

Bà Lê Thị Tuyết P được nhận lại 5.860.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Số tiền tạm ứng án phí 3.634.000đ bà Lê Thị Tuyết L1 đã nộp ngày 14/4/2023 theo biên lai số 0017374 và 3.634.000đ bà Lê Thị Tuyết N đã nộp ngày 14/4/2023 theo biên lai số 0017375 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ vào án phí bà L1 và bà N phải nộp. Bà Lê Thị Tuyết L1 và Lê Thị Tuyết N mỗi người được nhận lại 3.334.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tổng cộng là 6.382.000 đồng. Bà P, bà N, bà M, bà L1 mỗi người phải nộp 1.595.500 đồng. Bà N tạm nộp 500.000đ, bà P đã tạm nộp 5.882.000đ và đã chi xong. Do đó, bà N có nghĩa vụ trả lại cho bà P 1.095.500đ, bà L1, bà M có nghĩa vụ trả cho bà P 1.595.500 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Tuyết M được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bà Lê Thị Tuyết P, Lê Thị Tuyết N, Lê Thị Tuyết L1 mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 900.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0002014;

0002015; 0002016 cùng ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

7. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi Cục THADS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước